

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Yêu cầu về kỹ thuật mang tính kỹ thuật thuần túy và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên dự toán mua sắm: Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc Nhà máy nước Hòa Liên năm 2026

- Tên gói thầu: Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc Nhà máy nước Hòa Liên năm 2026

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I, 2026

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng

2. Mục tiêu công việc:

Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025, theo các điều khoản bổ sung tại Mục 3 Chương này.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

Người được bảo hiểm	Trung tâm Quản lý hạ tầng Đà Nẵng
Địa chỉ	Tầng 2, số 48 Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng
Thời hạn bảo hiểm	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Địa điểm bảo hiểm	Nhà máy nước Hòa Liên (Danh mục tài sản thuộc nhà máy nước Hòa Liên)
Loại hình bảo hiểm	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ

Số tiền bảo hiểm (dự kiến)	713.030.435.758 VNĐ (Bằng chữ: Bảy trăm mười ba tỷ, không trăm ba mươi triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn, bảy trăm năm mươi tám đồng).	
Phạm vi bảo hiểm và quy tắc bảo hiểm	<p>Phạm vi bảo hiểm bao gồm những tổn thất trực tiếp, bất ngờ không lường trước được xảy ra đối với tài sản của người được bảo hiểm (Chi tiết theo bảng Danh mục tài sản đính kèm) do những nguyên nhân thuộc trách nhiệm bảo hiểm được quy định trong:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng. - Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ 	
Điều khoản bổ sung	TT	Điều khoản bổ sung
	1	Điều khoản chi phí chữa cháy (Giới hạn trách nhiệm 500.000.000 VNĐ/vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
	2	Điều khoản thiết bị điện 4B (Giới hạn trách nhiệm 500.000.000 VNĐ/mỗi và mọi vụ tổn thất)
	3	Điều khoản dọn dẹp hiện trường (Giới hạn trách nhiệm 500.000.000 VNĐ/vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
	4	Điều khoản thanh toán bồi thường tạm ứng (Giới hạn trách nhiệm 50% giá trị tổn thất ước tính)
	5	Điều khoản cam kết bảo vệ 24/24
	6	Điều khoản cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy
	7	Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố (NMA2921)
	8	Loại trừ rủi ro chiến tranh và nội chiến
	9	Điều khoản loại trừ ô nhiễm nhiễm bản
10	Điều khoản loại trừ chất amiăng	

	11	Điều khoản loại trừ dịch bệnh truyền nhiễm														
	12	Điều khoản loại trừ không gian mạng và dữ liệu														
	13	Điều khoản loại trừ bảo hiểm tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính														
	14	Điều khoản cấm vận thương mại quốc tế														
	15	Điều khoản loại trừ hệ thống truyền tải và phân phối điện (300m)														
	16	Điều khoản loại trừ phóng xạ.														
	<p>(Doanh nghiệp bảo hiểm được phép cho thêm các điều khoản bổ sung có lợi cho Chủ đầu tư và chào tăng mức giới hạn trách nhiệm của các điều khoản bổ sung nêu trên. Trường hợp nhà thầu chào thêm các điều khoản gây bất lợi hoặc giảm giới hạn các điều khoản theo quy định tại E-HSMT thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu).</p>															
Mức khấu trừ	<p>Đối với cháy nổ bắt buộc: Mức khấu trừ áp dụng tuân thủ theo quy định tại Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025, cụ thể như sau:</p> <p style="text-align: right;"><i>Đơn vị tính: triệu đồng</i></p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">Số tiền bảo hiểm</th> <th style="text-align: center;">Mức khấu trừ bảo hiểm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đến 2.000</td> <td style="text-align: center;">4</td> </tr> <tr> <td>Trên 2.000 đến 10.000</td> <td style="text-align: center;">10</td> </tr> <tr> <td>Trên 10.000 đến 50.000</td> <td style="text-align: center;">20</td> </tr> <tr> <td>Trên 50.000 đến 100.000</td> <td style="text-align: center;">40</td> </tr> <tr> <td>Trên 100.000 đến 200.000</td> <td style="text-align: center;">60</td> </tr> <tr> <td>Trên 200.000</td> <td style="text-align: center;">100</td> </tr> </tbody> </table>		Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm	Đến 2.000	4	Trên 2.000 đến 10.000	10	Trên 10.000 đến 50.000	20	Trên 50.000 đến 100.000	40	Trên 100.000 đến 200.000	60	Trên 200.000	100
Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm															
Đến 2.000	4															
Trên 2.000 đến 10.000	10															
Trên 10.000 đến 50.000	20															
Trên 50.000 đến 100.000	40															
Trên 100.000 đến 200.000	60															
Trên 200.000	100															
Tỉ lệ phí (chưa bao gồm 10% VAT)	<p>.....% (do nhà thầu chào tuân thủ theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ)</p>															
Phí bảo hiểm (chưa bao gồm 10% VAT)	<p>.....đồng (do nhà thầu chào tuân thủ theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ)</p>															
Thuế VAT	<p>..... đồng</p>															

Phí bảo hiểm (gồm 10% VAT) Đồng (do nhà thầu chào)
Phương thức và thời hạn thanh toán phí bảo hiểm	<p>PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:</p> <p>* Phí bảo hiểm được Bên mua bảo hiểm thanh toán cho Nhà bảo hiểm một kỳ, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí bảo hiểm trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực trên cơ sở Người bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm chứng từ sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giấy chứng nhận bảo hiểm + Bảo đảm thực hiện hợp đồng + Công văn đề nghị thanh toán phí bảo hiểm + Hóa đơn GTGT (theo quy định) tương ứng số tiền thanh toán. - Trường hợp nhà thầu là Liên danh, Thành viên đứng đầu liên danh đại diện Liên danh xuất hóa đơn phí bảo hiểm cho hợp đồng này. - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm: Không áp dụng

DANH MỤC TÀI SẢN THAM GIA BẢO HIỂM

Phụ lục VI- Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch Nhà máy nước Hòa Liên

(Danh mục này phù hợp với danh mục và giá trị tại Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: VND

STT	Tài sản	Giá trị bảo hiểm
P1	PHẦN GIÁ TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 THỰC HIỆN	110.124.921.750
A	Bảng giá 1: Công việc hạng mục chung	47.933.250
1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công và Chi phí không xác định từ thiết kế và các chi phí khác có liên quan đến công trình	-
C	Bảng giá 3: Công tác xây dựng, lắp đặt	78.437.562.750
D	Bảng giá 4: Công tác cung cấp thiết bị	29.832.688.209
	Đập dâng điều tiết cửa van tại vị trí Nam Mỹ - Phần trong Hợp đồng	-
a	Thiết bị cơ khí thủy công cửa van phẳng	-
a1	Trần xả lũ pa cửa van phẳng	-
1	<i>Cửa van sửa chữa</i>	<i>1.050.091.074</i>
2	<i>Khe cửa sửa chữa</i>	<i>2.509.355.565</i>
3	<i>Cửa van vận hành</i>	<i>7.060.957.227</i>
4	<i>Khe van vận hành</i>	<i>2.545.811.829</i>
5	<i>Dầm cạp</i>	<i>56.859.716</i>
6	<i>Ray pa lãng</i>	<i>814.725.834</i>
a2	Cửa lấy nước	-
1	<i>Cửa van sửa chữa</i>	<i>47.073.048</i>
2	<i>Khe cửa sửa chữa</i>	<i>278.817.285</i>
3	<i>Trục nổi</i>	<i>26.554.631</i>
4	<i>Lưới chắn rác</i>	<i>165.110.528</i>
a3	Các loại máy mua	-
	Trần xả lũ pa cửa phẳng	-
1	<i>+ Tời điện 2x16T</i>	<i>9.294.142.464</i>
2	<i>+ Cần trục chân dê 2x7,5T</i>	<i>1.136.089.913</i>
	Cửa lấy nước	-
3	<i>+ Máy đóng mở V3</i>	<i>14.484.015</i>
4	<i>+ Gầu vớt rác</i>	<i>588.413.102</i>
b	Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công	3.065.179.637
c	Thiết bị giám sát hồ chứa	-
1	<i>Xây dựng "Thiết bị quan trắc giám sát hồ chứa"</i>	<i>585.525.352</i>

2	<i>Đo thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị</i>	24.749.561
3	<i>Lắp đặt và đăng ký đường truyền internet</i>	24.472.553
4	<i>Phần mềm</i>	503.025.308
5	<i>Hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ</i>	41.249.569
E	Bảng giá 5: Chi phí vận hành thử	140.469.120
H	Bảng số 8: Chi phí dự phòng	-
I	BỔ SUNG NỐI DÀI CẦU GIAO THÔNG	1.932.237.828
a	Phần khối lượng giảm trừ	(1.131.171.147)
b	Phần khối lượng bổ sung Cầu công tác	3.063.408.975
P2	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN CỦA: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5	589.393.140.818
II.	TRẠM BƠM NƯỚC THÔ	26.591.413.488
II.a	Trạm bơm nước thô (CN)	13.373.363.119
	Phần trong hợp đồng	8.184.508.811
1	<i>Van bướm D800 (van tay)</i>	686.652.066
2	<i>Van bướm điện D700</i>	794.659.840
3	<i>Van 1 chiều D700</i>	1.157.899.138
4	<i>Van bướm D1200 (van tay)</i>	678.805.565
5	<i>Van cổng D600</i>	-
6	<i>Van chống nước va D600</i>	-
7	<i>Van xả khí D100</i>	11.782.194
8	<i>Mối nối mềm FF D1200</i>	-
9	<i>Mối nối Flange Adaptor D1200</i>	168.579.452
10	<i>Mối nối Flange Adaptor D800</i>	116.218.071
11	<i>Mối nối mềm BB D700</i>	68.892.622
12	<i>Mối nối mềm D600</i>	-
13	<i>Đồng hồ lưu lượng điện từ D1200</i>	357.131.072
14	<i>Đồng hồ đo áp lực 0-10 bar</i>	1.139.684
15	<i>Ống thép không rỉ D1200</i>	917.828.726
16	<i>Ống thép không rỉ D800</i>	422.067.590
17	<i>Ống thép không rỉ D700</i>	494.159.792
18	<i>Ống thép không rỉ D600</i>	-
19	<i>Côn thép không rỉ D800x500 UB</i>	62.401.649
20	<i>Côn thép không rỉ D700x400 UB</i>	50.361.887
21	<i>Côn thép không rỉ D1400x1200 UU</i>	34.733.032
22	<i>Tê xiên thép không rỉ 45° D1400x700</i>	1.230.839.487
23	<i>Tê xiên thép không rỉ 45° D1400x600</i>	-
24	<i>Tê thép không rỉ D1500x800</i>	-
25	<i>Cút thép không rỉ 37° D1200 UU</i>	-

26	Cút thép không rỉ 45° D700 BU	137.227.140
27	Cút thép không rỉ 45° D600 BU	-
28	Bích rỗng thép không rỉ D1400	109.223.111
29	Bích rỗng thép không rỉ D800	80.440.740
30	Bích rỗng thép không rỉ D700	286.070.495
31	Bích rỗng thép không rỉ D600	-
32	Bích đặc thép không rỉ D800	108.207.891
33	Bích đặc thép không rỉ D700	80.608.865
34	Bích đặc thép không rỉ D1400	128.578.706
35	Bích đặc thép không rỉ D1500	-
	Phần ngoài hợp đồng	5.188.854.308
36	Bích rỗng thép không rỉ D1200	112.682.253
37	Côn thép không rỉ D1400x1200 BU	68.229.116
38	Mối nối mềm BE DN1200	113.959.019
39	Lưới chắn rác 1200x1200, mắt lưới 5x5mm, inox 1,2mm	196.104.792
40	Van cửa phai 1200x1200	773.344.513
41	Van cửa phai 1200x1000	681.434.783
42	Vành chắn thép không rỉ DN1400x1200x8	20.860.483
43	Côn lệch thép không gỉ DN1100x800 UU	284.464.688
44	Vành chắn thép không gỉ D1200x1000x8	11.934.878
45	Ống thép không gỉ DN1400	563.240.122
46	Cút thép không gỉ 45° DN1400 UU	285.164.597
47	Vành chắn thép không gỉ D900x700x5	6.927.363
48	Ống thép không gỉ DN100	21.305.440
49	Van cổng BB DN100	7.970.387
50	Cút thép không gỉ 90° DN100 UU	768.104
51	Hộp bảo vệ 600x600 dày 3mm, có khóa	13.233.041
52	Ống thép không gỉ DN400	73.052.945
53	Ống thép DN400	82.843.828
54	Van cổng BB DN400	338.492.783
55	Van chống va BB DN400	847.373.147
56	Mối nối mềm BB DN400	45.378.288
57	Tê thép không gỉ DN1200x400 UUU	216.595.740
58	Cút thép 30° DN400 UU	4.818.387
59	Cút thép 75° DN400 UU	6.656.987
60	Bích rỗng thép không gỉ DN400	18.928.779
61	Bích rỗng thép DN400	5.398.428
62	Vành chắn thép không rỉ D600x400x5	1.779.602
63	Vành chắn thép D600x400x5	560.526
64	Ống thép không gỉ DN25	1.730.715
65	Van 1 chiều DN25	37.313
66	Van cổng nổi ren DN25	250.575
67	Cút thép không gỉ 90° DN25	216.149

68	Khớp nối nhanh DN25	263.585
69	Măng sóng thép không gỉ DN25	-
70	Bích rỗng thép không gỉ DN25	-
71	Vành chắn thép không gỉ D25x25x3ly	17.763
72	Cút thép không gỉ 45° DN25	-
73	Đai giữ ống	11.724
74	Ống HDPE DN110	6.053.002
75	Ống thép không gỉ DN150	71.516.036
76	Van cổng BB DN150	36.744.053
77	Van cổng BB DN100	3.947.975
78	Đầu nối bích HDPE D100	39.845
79	Van 1 chiều BB DN100	19.680.611
80	Tê thép không gỉ DN150x150 UUU	3.649.547
81	Tê thép không gỉ DN150x150 UUB	2.869.311
82	Tê thép không gỉ DN150x150 UBB	7.827.698
83	Côn lệch thép không gỉ DN150x50 UU	975.345
84	Côn thép không gỉ DN250x150 UU	4.089.915
85	Cút thép không gỉ 90° DN100 UU	1.536.207
86	Cút thép không gỉ 90° DN150 UU	2.770.146
87	Mối nối mềm BB DN100	2.362.205
88	Mối nối mềm BE DN150	8.728.728
89	Bích đặc thép không gỉ DN150	1.455.753
90	Bích rỗng thép không gỉ DN100	1.642.388
91	Bích rỗng thép không gỉ DN150	13.203.078
92	Vành chắn thép không gỉ D350x150x5	2.754.512
93	Vành chắn thép không gỉ D300x100x5	393.502
94	Bơm bùn $Q=20m^3/h$, $H=15m$	12.140.865
95	Bơm nước thô $Q=1m^3/h$, $H=12m$	11.772.960
96	Hệ thống dầm cầu trục 1 tấn	166.669.795
II.b	Trạm bơm nước thô (XD)	5.417.100.677
II.c	Trạm bơm nước thô - Nhà điều hành	560.505.519
II.d	Trạm bơm nước thô - Nhà kho	315.698.798
II.e	Nhà bảo vệ	79.536.829
II.f	Nhà để xe	37.196.312
II.g	Trạm bơm nước thô - Nhà đặt máy phát điện	375.608.285
II.h	Trạm bơm nước thô - San nền, cổng tường rào	2.218.140.227
II.i	Đường ống kỹ thuật	3.572.190.193
II.j	ĐIỆN NHẹ	46.534.139

	Trạm bơm nước thô	-
1	Ổ cắm đơn 3 châu 16A-250V	660.099
2	Ổ cắm thoại (tel)	3.960.594
3	Ổ cắm mạng (Lan)	4.620.693
4	Ổ cắm Wifi	660.099
5	Cáp CAT6 chống nhiễu Sino	4.476.559
	Thiết bị	-
6	Tổng đài nội bộ	21.363.507
7	SWITCH 24 SPORT	2.634.200
8	Model phát Wifi + Rắc nguồn	4.743.248
9	Điện thoại làm việc	3.415.140
II.k	Camera	212.141.879
	Trạm bơm nước thô - Camera	-
	Phần camera	-
1	Cáp quang 04FO single mode	25.924.790
2	Hộp phối quang ODF 48FO (đầy đủ phụ kiện)	2.372.915
3	Hộp phối quang ODF 04FO (đầy đủ phụ kiện)	1.551.274
4	Cáp mạng Cat6 UTP 4 đôi, màu xanh 23AWG. Thùng 305m	6.681.207
5	Dây nhảy quang SC/UPC-SC/UPC, 3m, 3.0mm	1.705.194
6	MCB IC 60N 2P 6A 6KA C	2.072.224
7	MCB IC 60N 2P 20A 6KA C	835.292
8	Dây nhảy AMP Category 6 Cxle RJ45-RJ45, SL, 5Ft, Blue	23.008.185
9	Hộp chống thấm bằng nhựa IP67 Boxco	5.380.695
10	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC 300/500V 2.5 mm2	2.652.750
11	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC 300/500V 1.5 mm2	12.997.725
12	Ống nhựa xoắn luôn dây HDPE 40/30mm	24.035.063
13	Ống nhựa luôn dây D20	11.819.475
14	Phụ kiện lắp đặt, công cụ lắp đặt, hàn cáp quang	5.359.832
15	Đầu nối, hoàn thiện, kết nối Intenet, bàn giao	-
	Thiết bị	-
16	Camera SpeedDome 4Mp	9.550.814
17	Trụ 3- 4m lắp camera đập dăng, thép ống phi 114 mạ kẽm nhúng nóng + đế bulong móng	1.910.163
18	Camera IP 4MP -	8.991.597
19	Camera IP Trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+Cảm biến 1/3" Progressive Scan CMOS	7.155.017

20	Đầu ghi hình IP Camera 08 kênh	2.866.054
21	Ổ cứng gắn trong Seagate 4TB	5.309.606
22	Máy tính để bàn	7.137.357
23	Màn hình máy tính 23.8-Inch Monitor/ FHD /IPS /VGA /HDMI /DP	2.163.281
24	Thiết bị chuyển mạch (16 cổng Ethernet + 4 cổng quang SFP)	8.498.606
25	Bộ Chuyển Đổi Quang Điện Công Nghiệp 1 cổng Gigxit Ethernet + 1 cổng quang Gigxit IMC101GT-1GF	17.612.346
26	Nguồn công nghiệp cấp cho camera	2.525.298
27	Nguồn công nghiệp cấp cho thiết bị chuyển mạch	1.052.208
28	SWITCH 8 PORT	4.409.562
29	Tủ rack 15U 600 x 800	5.906.126
30	VRP206-MCB16 : Thanh phân phối nguồn điện, 6 ổ cắm C13, 16A, 250V, MCB	657.226
II.m	Hệ thống báo cháy	344.925.229
II.n	Trạm bơm nước thô (XD) - Bể chứa bồn dầu	38.472.284
III	Tuyến ống nước thô D1400	213.755.469.939
IV	Nhà máy xử lý công suất 120.000m3/ngày đêm	280.455.937.552
IV.1	Phần công nghệ	97.776.057.887
IV.1.a	Nhà máy xử lý - Bể trộn (CN)	3.720.316.341
	Phần trong hợp đồng	-
1	Van cổng D200	11.560.389
2	Van cổng D100	16.145.496
3	Van phai 1600x1600	2.083.299.864
4	Mối nối 1 mặt bích D100	15.729.780
5	Mối nối 1 mặt bích D1400	242.386.674
6	Cút thép không rỉ 90° D100 BB	2.729.421
7	Cút thép không rỉ 90° D1400 BU	-
8	Tê thép không rỉ D100 BBB	4.352.697
9	Ống thép không rỉ D1400	703.498.510
10	Ống thép không rỉ D200	22.268.073
11	Ống thép không rỉ D100	31.085.831
12	Bích rỗng thép không rỉ D100	1.092.443
13	Bích rỗng thép không rỉ D200	1.350.864
14	Bích rỗng thép không rỉ D1400	108.898.156
15	Bích đặc thép không rỉ D1400	128.578.706
	Phần ngoài hợp đồng	-
16	Cút thép không gỉ 45o DN200 UU	2.409.704
17	Cút thép không gỉ 90° DN100 UU	768.104
18	Cút thép không gỉ 90o DN300 BU	5.271.933

19	Cút thép không gỉ 90° DN1400 UU	286.117.565
20	Bích rỗng thép không gỉ DN65	820.593
21	Bích rỗng thép không gỉ D300	6.045.649
22	Bích uPVC D60	218.349
23	Côn uPVC D60x48	92.987
24	Ống thép không gỉ DN65	1.714.487
25	Đai thép mạ kẽm dày 12 ôm ống thép không gỉ DN 1400	663.429
26	Vành chắn thép không gỉ D300x100x5	777.042
27	Vành chắn thép không gỉ D500x300x5	408.496
28	Vành chắn thép không gỉ D1600x1400x8	18.611.118
29	Ống thép không gỉ D300	17.251.077
30	Ống HDPE DN160	6.168.908
IV.1.b	Nhà máy xử lý - Bể phản ứng lắng (CN)	24.496.109.234
	Phần trong hợp đồng	-
1	Van bướm điện D100	202.921.059
2	Van cổng D150	25.171.236
3	Mối nối mềm D1000	75.997.017
4	Mối nối 1 mặt bích D1400	-
5	Van phai 1000x1000	2.700.187.394
6	Ống lắng Lamella	20.584.773.021
7	Ống thép không gỉ D100	119.891.398
8	Ống thép không gỉ D150	12.521.745
9	Ống thép không gỉ D1000	176.317.639
10	Ống thép không gỉ D1400	59.592.467
11	Cút thép không gỉ 90° D100 BB	-
12	Cút thép không gỉ 90° D100 BU	3.390.318
13	Cút thép không gỉ 90° D150 BU	7.081.203
14	Cút thép không gỉ 90° D1000 UU	123.488.258
15	Cút thép không gỉ 90° D1400 BU	-
16	Tê thép không gỉ D100x100 BBB	-
17	Đoạn ống uPVC D150, L=400	91.853.208
18	Bích rỗng thép không gỉ D100	2.184.885
19	Bích rỗng thép không gỉ D150	4.697.070
20	Bích đặc thép không gỉ D100	3.401.664
	Phần ngoài hợp đồng	-
21	Bích rỗng thép không gỉ D1400	36.245.864
22	Vành chắn thép không gỉ D1600x1400x8	3.722.224
23	Ống thép không gỉ D200	23.571.386
24	Cút thép không gỉ 90° D200 UU	10.922.697
25	Vành chắn thép không gỉ D400x200x5	585.811
26	Giá neo ống DN200	2.309.121
27	Ống HDPE D315	103.762.439
28	Cút HDPE D315	136.312

29	Vành chắn thép không gỉ D300x100x5	2.590.140
30	Đai giữ ống DN100 (bao gồm đai + giá đỡ ống)	15.061.176
31	Vành chắn thép không gỉ D350x150x5	944.405
32	Vành chắn thép không gỉ D1200x1000x8	4.773.951
33	Trụ đỡ ống DN1000	2.710.554
34	Ống thép không rỉ D50	78.545.789
35	Van cổng nối ren DN34	2.971.863
36	Tê thép không gỉ DN50x50	842.499
37	Tê thép không gỉ DN50x32	1.684.998
38	Cút thép không gỉ 90° DN50	142.988
39	Cút thép không gỉ 90° DN34	1.228.379
40	Khớp nối nhanh DN34	-
41	Đầu bịt thép không gỉ DN50	388.575
42	Măng sòng thép không gỉ DN50	812.102
43	Đai thép giữ ống DN50	38.103
44	Côn thép không gỉ DN 34x21	812.214
45	Đầu vòi DN21	201.245
46	Đoạn ống uPVC D63, L=400	-
47	Đoạn ống uPVC D63, L=300	-
48	Tê thép không rỉ D100x100 BUU	7.317.222
49	Bích rỗng thép không rỉ DN50	317.599
IV.1.c	Nhà máy xử lý - Bể lọc (CN)	37.624.913.223
	Phần trong hợp đồng	-
1	Van bướm D600 (điện)	2.023.763.274
2	Van bướm D500 (điện)	1.336.468.356
3	Van bướm D400 điều khiển tốc độ lọc (điện)	1.918.998.549
4	Van bướm D300 (điện)	2.066.997.159
5	Van bướm D200 (điện)	-
6	Van bướm D100 (tay)	67.904.946
7	Van phai KT450x450 (Điện)	2.168.136.738
8	Mối nối mềm D1200	-
9	Mối nối mềm D1000	37.998.509
10	Mối nối mềm D800	25.354.789
11	Mối nối mềm D500	159.533.693
12	Mối nối mềm D300	25.105.245
13	Mối nối một mặt bích D500	281.482.065
14	Mối nối một mặt bích D400	221.723.658
15	Mối nối một mặt bích D300	76.532.517
16	Đan lọc 2 tầng HDPE (bao gồm sàn đỡ)	17.904.435.323
17	Thập thép không rỉ D1200x600 BBBB	-
18	Thập thép không rỉ D1000x600 BBBB	-
19	Tê thép không rỉ D800x800 BBB	-
20	Tê thép không rỉ D600x600 BBB	-

21	Tê thép không rỉ D500x500 BBB	468.186.170
22	Tê thép không rỉ D500x400 BBB	-
23	Tê thép không rỉ D300x300 BBB	167.737.050
24	Cút thép không rỉ 90° D1200 BB	-
25	Cút thép không rỉ 45° D1200 UU	-
26	Cút thép không rỉ 90° D600 BU	275.385.438
27	Cút thép không rỉ 90° D500 BB	-
28	Cút thép không rỉ 90° D300 BB	-
29	Cút thép không rỉ 45° D300 BU	-
30	Cút thép không rỉ 90° D200 BU	-
31	Côn thép không rỉ D1200x1000 BB	84.509.067
32	Côn thép không rỉ D1000x800 BB	55.039.677
33	Côn thép không rỉ D800x600 BB	-
34	Côn thép không rỉ D600x400 BB	-
35	Bình tách gió nước	-
36	Ống thép không rỉ D1200	489.508.654
37	Ống thép không rỉ D1000	433.447.530
38	Ống thép không rỉ D800	264.872.411
39	Ống thép không rỉ D600	362.798.803
40	Ống thép không rỉ D500	1.199.172.924
41	Ống thép không rỉ D400	91.462.862
42	Ống thép không rỉ D300	1.203.456.901
43	Ống thép không rỉ D200	107.127.676
44	Ống thép không rỉ D100	5.430.597
45	Bích rỗng thép không rỉ D100	6.554.655
46	Bích rỗng thép không rỉ D200	-
47	Bích rỗng thép không rỉ D300	172.693.977
48	Bích rỗng thép không rỉ D400	51.489.900
49	Bích rỗng thép không rỉ D500	355.883.723
50	Bích rỗng thép không rỉ D600	197.622.846
51	Bích rỗng thép không rỉ D800	26.813.580
52	Bích rỗng thép không rỉ D1000	38.672.634
53	Bích rỗng thép không rỉ D1200	56.573.105
54	Bích đặc thép không rỉ D300	14.390.821
55	Bích đặc thép không rỉ D500	39.997.805
56	Cát lọc loại 0,9-1,1mm	1.139.386.482
0	Phần ngoài hợp đồng	-
57	Ống thép không rỉ D50	84.358.451
58	Cút thép không rỉ 90° DN50 BU	3.429.918
59	Van bướm BB DN50 điện	284.870.391
60	Bích rỗng thép không rỉ DN50	317.599
61	Vành chắn thép không rỉ D150x50x5	667.397
62	Đai giữ ống vào thành bể DN50	70.344
63	Bích đặc thép không rỉ DN600	166.593.123

64	Vành chắn thép không gỉ D800x600x5	22.792.871
65	Vành chắn thép không gỉ D1200x1000x8	5.569.610
67	Đai giữ ống vào thành mương DN600	35.172
68	Vành chắn thép không gỉ D500x300x5	11.437.889
69	Cút thép không gỉ 45o DN200 UU	28.916.442
70	Vành chắn thép không gỉ D400x200x5	4.100.676
71	Đai giữ ống DN200	70.344
72	Neo giữ ống vào dầm DN300	6.350.083
73	Neo giữ ống vào sàn DN300	577.280
74	Tê thép không gỉ DN500x400 BUU	202.386.816
75	Cút thép không gỉ 90° DN500 UU	152.027.470
76	Cút thép không gỉ 90° DN500 UB	17.515.142
77	Cút thép không gỉ 90o DN300 BU	5.271.933
78	Cút thép không gỉ 45° DN300 BU	68.373.162
79	Cút thép không gỉ 90° DN300 UU	135.877.142
80	Neo giữ ống vào dầm DN500	7.504.643
81	Đoạn ống thép không gỉ DN200, L=0,25m	320.609.268
82	Thập thép không gỉ DN800x500 BBUU	82.444.952
83	Thập thép không gỉ DN1000x500 BBUU	102.747.665
84	Thập thép không gỉ DN1200x500 BBUU	141.046.121
85	Vành chắn thép không gỉ D600x400x5	6.406.565
86	Vành chắn thép không gỉ D700x500x5	12.043.064
87	Bích đặc thép không rỉ D800	34.808.973
88	Van cổng nổi ren DN34	2.971.863
89	Tê thép không gỉ DN50x50	280.833
90	Tê thép không gỉ DN50x34	1.684.998
91	Cút thép không gỉ 90° DN50	285.977
92	Cút thép không gỉ 90° DN34	1.228.379
93	Khớp nối nhanh DN34	1.634.805
94	Đầu bịt thép không gỉ DN50	259.050
95	Măng sông thép không gỉ DN50	812.102
96	Đai giữ ống DN50	35.172
97	Vành chắn thép không gỉ D300x100x5	2.331.126
98	Côn thép không gỉ DN 34x21	812.214
99	Đầu vòi DN21	201.245
100	Đoạn ống uPVC D63, L=400	-
101	Vành chắn thép D500x300x5	1.543.979
102	Ống thép không rỉ DN40	23.541.989
103	Tê thép không gỉ DN300x300 UUU	-
104	Ke đỡ ống DN300 SUS304	12.788.964
105	Neo ống DN300 SUS304	42.629.922
IV.1.d	Nhà máy xử lý - Bể chứa (CN)	4.154.558.447
	Phản trong hợp đồng	-

1	<i>Van bướm D1200</i>	678.805.565
2	<i>Van phai 1500x1500</i>	1.903.622.178
3	<i>Mối nối mềm D1500</i>	128.515.044
4	<i>Ống xả tràn D300</i>	89.855.112
5	<i>Miếng hút D1500</i>	383.539.926
6	<i>Bu thép không rỉ BU D1200, L = 600</i>	-
7	<i>Bu thép không rỉ BU D1500, L = 2100</i>	351.249.416
	Phần ngoài hợp đồng	-
8	<i>Bích đặc thép không gỉ DN1200</i>	131.339.502
9	<i>Bích rỗng thép không rỉ D600</i>	8.285.088
10	<i>Bích rỗng thép không rỉ D100</i>	547.463
11	<i>BU thép không gỉ D1200, L = 1400</i>	79.179.944
12	<i>BU thép không gỉ D1200, L = 1500</i>	61.752.123
13	<i>BU thép không gỉ D1200, L = 800</i>	26.052.974
14	<i>Côn thép không gỉ DN800x600 BU</i>	33.826.841
15	<i>Cút 90° PVC D48</i>	143.766
16	<i>Cút thép không rỉ 90° D200 UU</i>	80.099.778
17	<i>Lưới chắn thép không gỉ 0,4x0,4 m</i>	703.395
18	<i>Mối nối 1 mềm BE D1200</i>	43.748.698
19	<i>Mối nối mềm EE DN600</i>	20.457.287
20	<i>Mối nối mềm EE DN1200</i>	43.748.698
21	<i>Nút bịt D48</i>	30.887
22	<i>Nút bịt D63</i>	20.269
23	<i>Ống thép không rỉ D100</i>	893.229
24	<i>Ống thép không rỉ D200</i>	40.813.420
25	<i>Ống thép không rỉ D600</i>	20.256.824
26	<i>Ống uPVC D48</i>	536.165
27	<i>Ống uPVC D48 đục lỗ</i>	262.125
28	<i>Ống uPVC D63</i>	620.616
29	<i>Tê uPVC DN63x48</i>	122.717
30	<i>Vành chắn thép không gỉ D300x100x5</i>	194.261
31	<i>Vành chắn thép không gỉ D400x200x5</i>	6.443.920
32	<i>Vành chắn thép không gỉ D500x300x5</i>	816.992
33	<i>Vành chắn thép không gỉ D800x600x5</i>	814.031
34	<i>Vành chắn thép không gỉ D1400x1200x8</i>	9.069.776
35	<i>Vành chắn thép không gỉ D1700x1500x8</i>	8.190.422
IV.1.e	Nhà máy xử lý - Trạm bơm nước sạch (CN)	25.486.475.347
	Phần trong hợp đồng	-
1	<i>Van bướm D1500</i>	5.460.514.609
2	<i>Van bướm D1400</i>	1.180.261.330
3	<i>Van bướm D700</i>	1.514.841.492
4	<i>Van bướm D600</i>	-
5	<i>Van bướm D400</i>	125.316.001

6	<i>Van bướm D100</i>	5.658.746
7	<i>Van bướm điện D600</i>	1.349.175.516
8	<i>Van bướm điện D500</i>	-
9	<i>Van 1 chiều D600</i>	812.638.020
10	<i>Van 1 chiều D500</i>	-
11	<i>Van thu xả khí D100</i>	11.782.194
12	<i>Van chống va D400</i>	488.622.786
13	<i>Đồng hồ lưu lượng D1200</i>	357.131.072
14	<i>Mối nối 1 mặt bích D400</i>	18.476.972
15	<i>Mối nối 1 mặt bích D1200</i>	84.289.726
16	<i>Mối nối 1 mặt bích D1400</i>	121.193.337
17	<i>Mối nối 1 mặt bích D1500</i>	439.173.311
18	<i>Mối nối chống rung D700 (1 cầu - ống hút)</i>	725.798.643
19	<i>Mối nối chống rung D600 (2 cầu - ống đẩy)</i>	920.145.312
20	<i>Mối nối chống rung D600 (1 cầu - ống hút)</i>	-
21	<i>Mối nối chống rung D500 (2 cầu - ống đẩy)</i>	-
22	<i>Đồng hồ đo áp lực 0-10kg/cm2</i>	2.279.367
23	<i>Côn thép không rỉ D1400x1200 BB</i>	-
24	<i>Côn thép không rỉ D700x450 BB</i>	107.911.275
25	<i>Côn thép không rỉ D600x350 BB</i>	82.319.481
26	<i>Côn thép không rỉ D600x250 BB</i>	-
27	<i>Côn thép không rỉ D500x250 BB</i>	-
28	<i>Cút thép không rỉ 45° D600 BB</i>	111.783.783
29	<i>Cút thép không rỉ 90° D500 BB</i>	-
30	<i>Cút thép không rỉ 90° D400 BB</i>	-
31	<i>Tê thép không rỉ D500x500 BBB</i>	-
32	<i>Tê thép không rỉ D1400x400 BBB</i>	-
33	<i>Ống thép không rỉ D1500</i>	2.029.527.859
34	<i>Ống thép không rỉ D1400</i>	2.365.820.912
35	<i>Ống thép không rỉ D1200</i>	540.094.114
36	<i>Ống thép không rỉ D700</i>	-
37	<i>Ống thép không rỉ D600</i>	119.310.664
38	<i>Ống thép không rỉ D500</i>	57.597.692
39	<i>Ống thép không rỉ D400</i>	133.808.001
40	<i>Ống uPVC D300</i>	-
41	<i>Bích rỗng thép không rỉ D1500</i>	475.772.930
42	<i>Bích rỗng thép không rỉ D1400</i>	291.261.630
43	<i>Bích rỗng thép không rỉ D1200</i>	28.286.552
44	<i>Bích rỗng thép không rỉ D700</i>	-
45	<i>Bích rỗng thép không rỉ D600</i>	82.342.853
46	<i>Bích rỗng thép không rỉ D500</i>	18.095.783
47	<i>Bích đặc thép không rỉ D1500</i>	423.735.508
48	<i>Bích đặc thép không rỉ D1400</i>	128.578.706
	Phần ngoài hợp đồng	-

49	<i>Van chặn DN15</i>	979.151
50	<i>Van bướm BB DN400 điện</i>	363.191.655
51	<i>Van 1 chiều BB DN400</i>	243.860.672
52	<i>Van cổng BB DN400</i>	192.519.058
53	<i>Van 1 chiều DN50</i>	1.561.412
54	<i>Van cổng BB DN50</i>	5.157.983
55	<i>Mối nối chống rung DN400 (1 cầu)</i>	153.047.396
56	<i>Mối nối chống rung DN400 (2 cầu)</i>	172.158.174
57	<i>Mối nối mềm BB DN50</i>	10.886.194
58	<i>Côn thép không rỉ D1400x1200 UU</i>	68.165.675
59	<i>Côn lệch thép không gỉ DN700x500 BB</i>	-
60	<i>Côn thép không gỉ DN600x300 BB</i>	-
61	<i>Côn lệch thép không gỉ DN400x300 UB</i>	8.538.594
62	<i>Côn thép không gỉ DN400x250 UB</i>	11.449.800
63	<i>Côn cân thép không gỉ 50x32 BB</i>	2.690.160
64	<i>Côn lệch thép không gỉ 50x32 BB</i>	2.690.160
65	<i>Cút thép không gỉ 90° DN500 UU</i>	11.694.421
66	<i>Cút thép không gỉ 90° DN400 BU</i>	11.882.787
67	<i>Cút thép không gỉ UU 90° DN400 SS</i>	7.616.259
68	<i>Cút thép không gỉ UU 45° DN400 SS</i>	15.435.756
69	<i>Cút thép không gỉ 90° DN80 UU</i>	715.590
70	<i>Cút thép không gỉ 90° DN50 UU</i>	857.480
71	<i>Tê lệch thép không gỉ DN1500x700x1500 UBU</i>	530.360.664
72	<i>Tê lệch thép không gỉ DN1500x700x1500 BBU</i>	775.302.990
73	<i>Tê thép không gỉ DN1500x1500 UUB</i>	640.644.588
74	<i>Tê thép không gỉ 45° DN1400x600x1400 UBB</i>	495.431.537
75	<i>Tê thép không gỉ 45° DN1400x600x1400 UBU</i>	389.957.918
76	<i>Tê thép không gỉ DN500x500 UUU</i>	11.044.846
77	<i>Tê thép không gỉ DN1400x400 UUU</i>	122.923.001
78	<i>Tê TTK DN15x15</i>	236.025
79	<i>Tê lệch thép không gỉ DN600x400x600 UBU</i>	22.027.065
80	<i>Tê lệch thép không gỉ DN600x400x600 UBB</i>	99.834.222
81	<i>Tê thép không gỉ DN600x600 UUB</i>	25.627.345
82	<i>Tê thép không gỉ DN500x400x500 UBU</i>	15.311.374
83	<i>Tê thép không gỉ DN500x400x500 UBB</i>	39.195.063
84	<i>Tê thép không gỉ D80x50x80 UUU</i>	4.131.680
85	<i>Tê thép không gỉ D80x80x80 UUU</i>	2.430.007
86	<i>Ống thép không gỉ DN100</i>	634.847
87	<i>Ống thép không rỉ D50</i>	6.053.500
88	<i>Ống thép không gỉ DN80</i>	7.333.793
89	<i>Bích đặc thép không rỉ D700</i>	81.544.980
90	<i>Bích đặc thép không gỉ DN600</i>	83.296.562
91	<i>Bích đặc thép không gỉ DN400</i>	16.436.406
92	<i>Bích đặc thép không rỉ D500</i>	33.662.195

93	Bích đặc thép không gỉ DN80	1.628.865
94	Bích rỗng thép DN100	224.343
95	Bích rỗng thép không gỉ D400	56.786.337
96	Bích rỗng thép không gỉ DN80	4.052.390
97	Bích rỗng thép không gỉ DN50	3.493.586
98	Vành chắn thép không gỉ D1700x1500x8	27.301.407
99	Vành chắn thép không gỉ D1600x1400x8	9.305.559
100	Vành chắn thép không gỉ D800x600x5	678.359
101	Vành chắn thép không gỉ D700x500x5	557.549
102	Vành chắn thép không gỉ D1400x1200x8	5.038.764
103	Vành chắn thép tráng kẽm DN250x50x5	25.851
104	Vành chắn thép không gỉ D600x400x5	889.801
105	Vành chắn thép không gỉ D280x80x5	144.039
106	Vòi nước DN15	790.272
107	Măng sông DN15 hàn vào ống	330.336
108	Rắc co TTK DN15	317.547
109	Đai giữ ống DN50	-
110	Đai giữ ống DN80	-
111	Cút thép không gỉ 90° DN1400 UU	-
	THIẾT BỊ	-
112	Máy bơm nước dịch vụ: Q = 5m ³ /h; H = 40m	72.845.190
IV.1.f	Nhà máy xử lý - Trạm bơm gió rửa lọc (CN)	391.019.966
	Phần trong hợp đồng	-
1	Van bướm điện D300	173.971.302
2	Van điều áp D50	-
3	Mối nối chống rung D300 (2 cầu - ống dầy)	137.373.860
4	Côn thép không gỉ D300x200 BB	-
5	Cút thép không gỉ 90° D300 BB	-
6	Tê thép không gỉ D300x300 BBB	-
7	Cút thép không gỉ 90° D50 BB	-
8	Ống thép không gỉ D300	32.180.883
9	Ống thép không gỉ D50	-
10	Bích rỗng thép không gỉ D300	14.185.242
	Phần ngoài hợp đồng	-
11	Côn thép không gỉ DN300x250 BU	5.495.978
12	Ống thép không gỉ DN250	4.810.690
13	Bích rỗng thép không gỉ DN250	3.640.484
14	Cút thép không gỉ 90o DN300 UU	10.727.143
15	Tê thép không gỉ DN300x300 BUU	8.634.386
IV.1.g	Nhà máy xử lý - Nhà hóa chất (CN)	84.214.649
	Phần trong hợp đồng	-
1	Van cổng D200	57.801.945
2	Van cổng D100	-

3	<i>Van cổng PVC D50</i>	-
4	<i>Van 1 chiều PVC D50</i>	-
5	<i>Cút thép không rỉ 90° D200 BB</i>	-
6	<i>Cút thép không rỉ 90° D200 UU</i>	-
7	<i>Ống uPVC D50</i>	-
8	<i>Ống HDPE OD110</i>	-
9	<i>Ống thép không rỉ D200</i>	-
10	<i>Bích rỗng thép không rỉ D200</i>	-
11	<i>Quạt hút gió 600x600</i>	24.788.507
	Phần ngoài hợp đồng	-
12	<i>Chậu rửa tay + vòi</i>	1.624.198
IV.1.h	Nhà máy xử lý - Nhà Clo (CN)	67.403.759
	Phần trong hợp đồng	-
1	<i>Van xả khí D15</i>	-
2	<i>Đồng hồ áp lực 0-10kg/cm2</i>	752.602
3	<i>Ống uPVC D25</i>	-
4	<i>Ống uPVC D60</i>	185.329
5	<i>Ống uPVC D100</i>	-
6	<i>Cút 90° uPVC D25 EE</i>	-
7	<i>Tê uPVC D25x25 EE</i>	-
8	<i>Cút 90° uPVC D60 EE</i>	245.228
9	<i>Cút 90° uPVC D100 EE</i>	-
10	<i>Tê uPVC D60x60 EEE</i>	168.971
11	<i>Tê uPVC D100x80 BBB</i>	-
12	<i>Tê uPVC D100x100 BBB</i>	-
13	<i>Van cầu D25</i>	-
14	<i>Van bướm D60</i>	-
15	<i>Van bướm D80</i>	10.973.081
16	<i>Mối nối mềm D80</i>	-
17	<i>Mối nối mềm D60</i>	-
18	<i>Van 1 chiều D25</i>	-
19	<i>Van 1 chiều D60</i>	652.622
20	<i>Van giám áp D25</i>	-
21	<i>Côn uPVC D80x50 EB</i>	-
22	<i>Côn uPVC D60x40 EB</i>	-
23	<i>Côn uPVC D60x25 EE</i>	-
24	<i>Bích uPVC D60</i>	-
25	<i>Bích uPVC D80</i>	-
26	<i>Bích uPVC D100</i>	-
27	<i>Bích đặc D100</i>	-
28	<i>Quạt hút gió (loại chịu axit)</i>	12.394.253
	Phần ngoài hợp đồng	-
29	<i>Vòi rửa tay + hệ thống ung, áo bảo hộ, mặt nạ phòng độc, xử lý clo rò rỉ</i>	42.031.675

IV.1.i	Nhà máy xử lý - Bể nén bùn (CN) - 2 bể	188.882.760
	Tính cho 1 bể	94.441.380
	Phân trong hợp đồng	-
1	Cút thép không rỉ 90° D200 BB	9.197.231
2	Cút thép không rỉ 90° D250 BB	-
3	Ống thép không rỉ D200	65.382.465
4	Ống thép không rỉ D250	-
5	Bích rỗng thép không rỉ D200	9.456.048
6	Bích rỗng thép không rỉ D250	-
0	Phần ngoài hợp đồng	-
7	Cút thép không gỉ 45o DN200 UU	2.409.704
8	Cút thép không rỉ 90° D200 UU	1.820.450
9	Vành chắn thép không gỉ D400x200x5	878.717
10	Đai thép neo giữ ống DN200 (vào dầm)	2.270.043
11	Đai thép neo giữ ống DN200 (vào tường)	3.026.724
IV.1.j	Nhà máy xử lý - Trạm bơm bùn thô (CN)	467.205.602
	Phân trong hợp đồng	-
1	Van cổng D200 BB	34.681.167
2	Van cổng D100 BB	-
3	Van cổng D80 BB	-
4	Mối nối chống rung D200 (1 cầu)	-
5	Mối nối chống rung D100 (1 cầu)	-
6	Mối nối chống rung D80 (2 cầu)	-
7	Mối nối 1 mặt bích D200	13.313.305
8	Đồng hồ lưu lượng D200	67.610.977
9	Cút thép không rỉ 90° D100 BB	-
10	Cút thép không rỉ 90° D150 BB	7.861.382
11	Cút thép không rỉ 90° D200 BB	-
12	Tê thép không rỉ D200x150 BBB	17.560.739
13	Tê thép không rỉ D200x100 BBB	-
14	Côn thép không rỉ D200x150 BB	3.381.836
15	Côn thép không rỉ D150x80 BB	-
16	Ống thép không rỉ D200	50.208.669
17	Ống thép không rỉ D150	11.011.000
18	Ống thép không rỉ D100	-
19	Bích rỗng thép không rỉ D100	-
20	Bích rỗng thép không rỉ D150	9.893.151
21	Bích rỗng thép không rỉ D200	18.912.096
22	Bích đặc thép không rỉ D150	3.238.410
	Phần ngoài hợp đồng	-
23	Bích đặc thép không rỉ D200	2.060.423
24	Van cổng BB DN150	24.496.035

25	Mối nối chống rung DN150 (1 cầu)	108.984.150
26	Tê thép không gỉ DN200x200 UUU	2.236.817
27	Cút thép không gỉ 45o DN200 UU	4.819.407
28	Van 1 chiều BB DN150	35.331.933
29	Mối nối chống rung DN150 (2 cầu)	41.520.227
30	Cút thép không rỉ 90° D200 UU	1.820.450
31	Kết cấu thép neo tê DN200x150	-
32	Côn thép không gỉ DN150x100 BB	8.263.431
IV.1.k	Nhà máy xử lý - Bể thu hồi nước rửa lọc (CN)	434.178.188
	Phần trong hợp đồng	-
1	Van cổng D200 BB	23.120.778
2	Van 1 chiều D200 BB	75.543.669
3	Van xả khí D40	-
4	Van đồng D40	-
5	Mối nối 1 mặt bích D200	8.988.917
6	Cút thép không rỉ 90° D200 BB	-
7	Cút thép không rỉ 90° D200 BU	10.019.066
8	Côn thép không rỉ D200x100 BB	-
9	Côn thép không rỉ D300x200 BB	4.104.623
10	Tê thép không rỉ D300x200 BUU	16.656.279
11	Tê thép không rỉ D300x200 BUB	-
12	Ống thép không rỉ D200	35.454.727
13	Ống thép không rỉ D300	11.257.439
14	Bích rỗng thép không rỉ D200	12.157.776
15	Bích rỗng thép không rỉ D300	8.758.253
16	Bích đặc thép không rỉ D200	8.951.937
	Phần ngoài hợp đồng	-
17	Ống thép không rỉ D150	18.866.194
18	Van cổng BB DN150	12.248.018
19	Cút thép không rỉ 90° D150 BB	4.752.929
20	Vành chắn thép không gỉ D400x200x5	1.171.622
21	Vành chắn thép không gỉ D500x300x5	1.225.488
22	Vành chắn thép không gỉ D350x150x5	472.202
23	Đai thép không gỉ neo giữ ống D150	895.226
24	Đai thép không gỉ neo giữ ống D200	1.342.841
25	Van 1 chiều BB DN150	59.421.203
26	Mối nối mềm BE DN150	4.364.364
27	Côn thép không gỉ DN150x100 BB	4.022.691
28	Tê thép không gỉ DN200x150 BUU	4.097.553
29	Tê thép không gỉ DN200x200 UBU	-
30	Bích rỗng thép không rỉ D150	7.544.616
31	Thanh ngang đỡ thép không gỉ hộp 120x60	-
32	Côn thép không gỉ DN200 UB	5.145.042

	THIẾT BỊ	-
33	Máy bơm nước dịch vụ: $Q = 83\text{m}^3/\text{h}$; $H = 12\text{m}$	93.594.738
IV.1.1	Nhà máy xử lý - Bể hòa trộn Polyme (CN)	47.229.891
	Phần trong hợp đồng	-
1	Cút thép không rỉ 90° D200 BB	4.598.615
2	Cút thép không rỉ 45° D200 BB	-
3	Ống thép không rỉ D200	31.023.972
4	Bích rỗng thép không rỉ D200	5.403.456
	Phần ngoài hợp đồng	-
5	Cút thép không rỉ 90° D200 UU	3.640.899
6	Vành chắn thép không gỉ D400x200x5	292.906
7	Đai thép neo giữ ống DN200 (vào dầm)	756.681
8	Đai thép neo giữ ống DN200 (vào tường)	1.513.362
IV.1.m	Nhà máy xử lý - Trạm bơm bùn vào máy ép (CN)	441.036.261
	Phần trong hợp đồng	-
1	Van cổng D200 BB	11.560.389
2	Van cổng D100 BB	-
3	Van cổng D80 BB	-
4	Mối nối chống rung D200 (1 cầu)	-
5	Mối nối chống rung D100 (1 cầu)	-
6	Mối nối chống rung D80 (2 cầu)	-
7	Mối nối 1 mặt bích D200	4.494.458
8	Đồng hồ lưu lượng D200	67.610.977
9	Cút thép không rỉ 90° D100 BB	-
10	Cút thép không rỉ 90° D150 BB	7.861.382
11	Cút thép không rỉ 90° D200 BB	-
12	Tê thép không rỉ D200x150 BBB	17.560.739
13	Tê thép không rỉ D200x100 BBB	-
14	Côn thép không rỉ D200x150 BB	3.381.836
15	Côn thép không rỉ D150x80 BB	-
16	Ống thép không rỉ D100	-
17	Ống thép không rỉ D150	11.888.497
18	Ống thép không rỉ D200	35.153.799
19	Bích rỗng thép không rỉ D100	-
20	Bích rỗng thép không rỉ D150	9.845.043
21	Bích rỗng thép không rỉ D200	14.859.504
22	Bích đặc thép không rỉ D150	3.232.397
23	Bích đặc thép không rỉ D200	2.415.546
	Phần ngoài hợp đồng	-
24	Van 1 chiều BB DN150	59.421.203
25	Mối nối chống rung DN150 (1 cầu)	108.984.150
26	Mối nối chống rung DN150 (2 cầu)	41.520.227
27	Cút thép không gỉ 45° DN200 UU	1.204.852

28	<i>Côn thép không gỉ DN150x100 BB</i>	8.263.431
29	<i>Cút thép không rỉ 90° D200 UU</i>	7.281.798
30	<i>Van cổng BB DN150</i>	24.496.035
IV.1.n	Nhà máy xử lý - Nhà đặt máy ép bùn (CN)	172.514.221
	Phần trong hợp đồng	-
1	<i>Ống thép không rỉ D125</i>	67.134.135
2	<i>Ống thép không rỉ D300</i>	41.640.585
3	<i>Ống uPVC D50</i>	1.984.202
	Phần ngoài hợp đồng	-
4	<i>Ống thép không gỉ DN90</i>	3.935.290
5	<i>Ống thép không rỉ D200</i>	10.694.426
6	<i>Cút thép không gỉ 90° DN300 BU</i>	5.271.933
7	<i>Cút thép không gỉ 90° DN300 UU</i>	7.151.429
8	<i>Cút thép không rỉ 90° D200 UU</i>	3.640.899
9	<i>Cút thép không gỉ 90° DN125 UU</i>	2.654.436
10	<i>Cút thép không gỉ 90° DN90 UU</i>	1.152.155
11	<i>Tê thép không gỉ DN300/200/300 UUU</i>	4.943.846
12	<i>Tê thép không gỉ DN200/125/200 UUU</i>	4.406.664
13	<i>Côn thép không gỉ DN300x200 UU</i>	1.968.405
14	<i>Côn thép không gỉ DN125x90 UU</i>	1.134.102
15	<i>Bích rỗng thép không rỉ D300</i>	4.030.433
16	<i>Bích rỗng thép không rỉ D200</i>	2.707.167
17	<i>Bích rỗng thép không gỉ DN125</i>	1.967.775
18	<i>Bích đặc thép không rỉ D200</i>	2.060.423
19	<i>Ống uPVC D25</i>	93.041
20	<i>Ống UPVC D150</i>	188.602
21	<i>Cút 90° PVC D50</i>	287.532
22	<i>Cút 90° PVC D25</i>	112.095
23	<i>Tê PVC D50x50</i>	369.083
24	<i>Côn UPVC D50/25</i>	85.041
25	<i>Van 2 chiều DN50</i>	1.847.553
26	<i>Van 1 chiều DN50</i>	1.052.972
IV.2	Phần xây dựng	137.334.163.424
IV.2.a	Nhà máy xử lý - Bể trộn (XD)	1.344.713.915
IV.2.b	Nhà máy xử lý - Bể phản ứng lắng (XD)	22.309.104.392
IV.2.c	Nhà máy xử lý - Bể lọc (XD)	8.930.515.789
IV.2.d	Nhà máy xử lý - Bể chứa (XD)	31.695.666.504
IV.2.e	Nhà máy xử lý - Trạm bơm nước sạch (XD)	5.375.497.246

IV.2.f	Nhà máy xử lý - Trạm bơm gió rửa lọc (XD)	178.908.220
IV.2.g	Nhà máy xử lý - Nhà hóa chất (XD)	1.626.571.361
IV.2.h	Nhà máy xử lý - Nhà Clo (XD)	780.798.201
IV.2.i	Nhà máy xử lý - Bể nén bùn (XD) - 02 bể	1.972.346.292
IV.2.j	Nhà máy xử lý - Trạm bơm bùn thô (XD)	277.976.106
IV.2.k	Nhà máy xử lý - Bể thu hồi nước rửa lọc (XD)	959.250.276
IV.2.l	Nhà máy xử lý - Bể hòa trộn Polyme (XD)	318.393.348
IV.2.m	Nhà máy xử lý - Trạm bơm bùn vào máy ép (XD)	239.465.234
IV.2.n	Nhà máy xử lý - Nhà đặt máy ép bùn (XD)	2.976.775.919
IV.2.o	Cổng hàng rào	9.117.345.085
IV.2.p	Nhà máy xử lý - Nhà bảo vệ (XD) - 2 nhà	237.310.727
IV.2.q	Nhà máy xử lý - San nền (XD)	8.536.250.571
IV.2.r	Nhà máy xử lý - Nhà điều hành (XD)	5.465.905.093
IV.2.s	Nhà máy xử lý - Nhà kho xưởng (XD)	767.716.737
IV.2.t	Nhà máy xử lý - Nhà để xe (XD)	175.667.454
IV.2.u	Nhà máy xử lý - Trạm phát điện dự phòng (XD)	884.924.302
IV.2.v	Nhà máy xử lý - Đường ống kỹ thuật	10.416.684.203
IV.2.w	Nhà máy xử lý - Đường nội bộ (XD)	9.532.265.198
IV.2.x	Nhà máy xử lý - Mương thoát nước quanh nhà máy (XD)	4.590.852.001
IV.2.y	Nhà máy xử lý - Đường bao quanh nhà máy (XD)	1.204.157.667
IV.2.z	Nhà máy xử lý - Cây xanh, cảnh quan, hệ thống tưới cây (XD)	3.749.999.246
IV.2.za	Nhà máy xử lý - Điện nhẹ	183.256.862
	Phần điện nhẹ	-
1	<i>Kiểm tra, bấm đầu rắc và test tín hiệu mạng và thoại cho các vị trí</i>	2.330.928
2	<i>Ổ cắm điện thoại</i>	12.010.715
3	<i>Ổ cắm mạng</i>	14.012.501
4	<i>Cáp CAT6</i>	44.311.396

5	Ống nhựa luồn dây D20 SP đặt nổi	9.147.074
6	Ống nhựa luồn dây D20 SP đặt âm tường	7.254.701
7	Lắp đặt nối ống nhựa D20 SP	2.357.204
8	Dây điện cấp nguồn cho wifi	4.316.703
9	Dây tín hiệu cáp quang 2FO	483.951
	THIẾT BỊ	-
10	Tủ mạng 27U-D600	10.945.957
11	Tổng đài nội bộ 6 trung kế 26 máy nhánh	21.363.507
12	PATCH PANEL 24 cổng	4.013.518
13	SWITCH 48 SPORT	18.075.163
14	Model phát Wifi + Rắc nguồn	18.972.993
15	Điện thoại làm việc	13.660.552
IV.2.zb	Nhà máy xử lý - Camera	723.959.929
	Camera	-
1	Cáp quang 12FO single mode	63.787.554
2	Cáp quang 04FO single mode	45.308.205
3	Hộp phối quang ODF 48FO (đầy đủ phụ kiện)	9.491.661
4	Hộp phối quang ODF 04FO (đầy đủ phụ kiện)	7.135.859
5	Cáp mạng Cat6 UTP 4 đôi, màu xanh 23AWG. Thùng 305m	14.612.862
6	Dây nhảy quang SC/UPC-SC/UPC, 3m, 3.0mm	108.646.380
7	MCB IC 60N 2P 6A 6KA C	12.710.330
8	MCB IC 60N 2P 20A 6KA C	2.191.800
9	Dây nhảy AMP Category 6 Cxle RJ45-RJ45, SL, 5Ft, Blue	76.693.950
10	Hộp chống thấm bằng nhựa IP67 Boxco	24.751.197
11	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC 300/500V 2.5 mm ²	4.286.250
12	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC 300/500V 1.5 mm ²	54.017.466
13	Ống nhựa xoắn luồn dây HDPE 40/30mm	28.811.943
14	Ống nhựa luồn dây D20	7.524.000
15	Phụ kiện lắp đặt, công cụ lắp đặt, hàn cáp quang	-
	THIẾT BỊ	-
	Chi phí mua sắm thiết bị	-
	Camera giám sát công phụ (phía nhà điều hành)	-
16	Camera IP Trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+	1.780.661
	Camera trong nhà điều hành	-
17	Camera IP Trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+ cảm biến 1/3"	2.722.497
	Camera giám sát quanh nhà máy (phía công phụ NDH)	-
18	Camera IP 4MP - Góc ống kính siêu rộng	4.149.968
	Camera giám sát bể lắng	-

19	Camera IP Trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+ cảm biến 1/3"	2.722.497
	Camera giám sát bể lọc	-
20	Camera IP 4MP - Góc ống kính siêu rộng	4.149.968
21	Camera IP Trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+ cảm biến 1/3"	1.361.249
	Camera cổng chính	-
22	Camera IP 4MP	4.495.799
	Camera giám sát trạm bơm nước sạch	-
23	Camera IP trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+Cảm biến 1/3"	2.722.497
	Camera cổng phụ (phía trạm bơm nước sạch)	-
24	Camera IP 4MP - Góc ống kính siêu rộng	2.074.984
	Camera giám sát quanh nhà máy (phía cổng phụ TBNS)	-
25	Camera IP 4MP - Góc ống kính siêu rộng	4.149.968
	Camera giám sát nhà ép bùn	-
26	Camera IP trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+Cảm biến 1/3"	1.361.249
	Camera giám sát quanh nhà máy (phía nhà ép bùn)	-
27	Camera IP 4MP - Góc ống kính siêu rộng	4.149.968
	Camera giám sát nhà vôi	-
28	Camera IP trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+Cảm biến 1/3"	1.361.249
	Camera giám sát nhà clo	-
29	Camera SpeedDome 4Mp	9.550.814
	Camera giám sát bể thu hồi nước rửa lọc & xả cặn	-
30	Camera IP trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+Cảm biến 1/3"	1.361.249
	Camera giám sát phòng điện TBNS	-
31	Camera IP trụ hồng ngoại 4MP chuẩn nén H.265+Cảm biến 1/3"	1.361.249
	TRUNG TÂM GIÁM SÁT VÀ VẬT TƯ	-
32	Đầu ghi hình IP Camera 32 kênh Chuẩn nén H.265, H265+, H.264, H264+	11.405.055
33	Ổ cứng gắn trong Seagate 6TB	5.309.606
34	Máy tính để bàn	7.137.357
35	Màn hình máy tính 23.8-Inch Monitor/ FHD /IPS /VGA /HDMI /DP	2.163.281
36	Màn hình TV 55", 4K + Cáp HDMI kết nối TV>Máy tính	7.445.662

37	Win 10	1.905.012
38	Thiết bị chuyển mạch(24 cổng Ethernet + 4x1G cổng SFP)	9.712.692
39	Thiết bị chuyển mạch (16 cổng Ethernet + 4 cổng quang SFP)	25.495.817
40	Module quang SFP	2.233.917
41	Bộ Chuyển Đổi Quang Điện Công Nghiệp 1 cổng Gigxit Ethernet + 1 cổng quang Gigxit IMC101GT-1GF	101.270.990
42	Nguồn công nghiệp cho camera	7.260.232
43	Nguồn công nghiệp cấp cho thiết bị chuyển mạch	8.417.664
44	SWITCH 8 PORT	4.409.562
45	Tủ rack 15U 600 x 800	17.718.865
46	Thanh phân phối nguồn điện, 6 ổ cắm C13, 16A, 250V, MCB	2.628.903
IV.2.zc	Nhà máy xử lý - Hệ thống PCCC	1.462.288.751
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY	-
1	<i>Trung tâm báo cháy địa chỉ 02 loop</i>	-
2	<i>Lắp đặt accu kín. Loại < 110 Ah</i>	758.444
3	<i>Lắp đặt giao thức kết nối hệ thống báo cháy với hệ thống điều khiển trung tâm</i>	-
4	<i>Lắp đặt đầu báo khói địa chỉ kèm đế</i>	19.250.079
5	<i>Lắp đặt đầu báo nhiệt địa chỉ kèm đế</i>	13.636.123
6	<i>Lắp đặt đầu báo nhiệt cố định 87°C kèm đế</i>	4.438.842
7	<i>Lắp đặt đầu báo khói Beam gương phản xạ</i>	9.045.450
8	<i>Lắp đặt Còi đèn báo cháy kết hợp chịu nước</i>	20.291.849
9	<i>Lắp đặt nút ấn báo cháy địa chỉ</i>	17.045.153
10	<i>Lắp đặt module điều khiển còi đèn báo cháy</i>	16.034.148
11	<i>Lắp đặt module giám sát</i>	4.430.487
12	<i>Ống luồn dây PVC D20</i>	52.712.549
13	<i>Ống xoắn luồn dây điện D20</i>	565.347
14	<i>Hộp nối 3 ngã PVC D20</i>	6.642.854
15	<i>Dây tín hiệu báo cháy loại chống cháy, chống nhiễu 2x1.5mm²</i>	88.595.124
16	<i>Dây nguồn báo cháy loại chống cháy 2x1.5mm²</i>	30.694.637
17	<i>Hộp đựng các module</i>	1.057.332
18	<i>Hộp kỹ thuật 100x100x50</i>	810.596
19	<i>Hộp đế âm tường</i>	931.241
20	<i>Ống nhựa xoắn HDPE Ø65/50</i>	119.570.461

21	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp II	15.874.174
22	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	9.768.691
23	Vật tư phụ (đinh, vít, băng dính, ...)	-
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY	-
24	Lắp đặt đường ống DN100 đi âm, quấn 2 lớp bitum	582.481.583
25	Lắp đặt Ống thép đen DN100	4.652.687
26	Ống thép tráng kẽm DN65	8.814.671
27	Ống thép tráng kẽm DN50	6.565.136
28	Ống thép tráng kẽm DN32	180.713
29	Tê thép hàn tráng kẽm DN100	2.641.788
30	Tê thép hàn tráng kẽm DN100/65	440.298
31	Tê thép hàn tráng kẽm DN65	291.831
32	Co thép hàn tráng kẽm DN100	1.785.042
33	Co thép ren tráng kẽm DN50	982.800
34	Co thép ren tráng kẽm DN32	91.797
35	Giảm thép hàn tráng kẽm DN65/50	306.951
36	Mặt bích thép 16K mạ kẽm DN100 + bulong + roăng su	4.619.241
37	Mặt bích thép 16K mạ kẽm DN50 + bulong + roăng su	1.287.068
38	Đồng hồ áp suất kèm xi phông, van khóa và socket	1.118.122
39	Lắp đặt tủ đựng phương tiện cứu nạn cứu hộ	19.880.537
40	Công tắc áp suất kèm van bi và xi phông	2.472.338
41	Van góc chữa cháy có ngàm DN50	3.443.465
42	Tủ chữa cháy trong nhà KT: 500x600x180mm, tole dày 0,6mm, sơn tĩnh điện màu đỏ	5.895.535
43	Tủ chữa cháy ngoài nhà KT: 500x700x200mm, tole dày 0,8mm, sơn tĩnh điện màu đỏ, có mái che	795.593
44	Cuộn vòi DN50, dài 20m - 16Bar kèm lăng phun, khớp nối	4.351.804
45	Bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy	1.811.772
46	Bình bột chữa cháy xC 8kg	6.838.541
47	Bình khí chữa cháy CO2 5kg	11.723.234
48	Quả cầu chữa cháy BC 8kg	30.196.200
49	Trụ chữa cháy ngoài nhà, dùng cho tiếp nước cho xe cứu hỏa	44.104.662
50	Trụ tiếp nước cho xe cứu hỏa	5.505.154
51	Lắp đặt bơm chữa cháy động cơ điện $Q=27$ m ³ /h; $H=50$ m	-
52	Lắp đặt bơm bù chữa cháy động cơ điện $Q=3,6$ m ³ /h; $H=60$ m	-
53	Cáp động lực cấp nguồn từ tủ điều khiển đến máy bơm điện CXV 3x25+1x16mm ²	20.075.474
54	Cáp động lực cấp nguồn từ tủ điều khiển đến máy bơm điện CXV 3x4+1x2,5mm ²	354.004
55	Lắp đặt tủ điện điều khiển 3 bơm	-
56	Van 1 chiều lò xo DN100	3.776.742

57	<i>Van 1 chiều lò xo DN50</i>	1.061.029
58	<i>Lắp đặt mối nối mềm đường kính 100mm</i>	3.885.411
59	<i>Lắp đặt mối nối mềm đường kính 50mm</i>	1.560.695
60	<i>Lắp đặt van bướm tay gạt DN100</i>	8.180.079
61	<i>Lắp đặt van khóa DN50</i>	2.713.122
62	<i>Lắp đặt van khóa DN32</i>	253.878
63	<i>Lắp đặt y lọc nối bích DN100</i>	7.109.961
64	<i>Lắp đặt y lọc nối bích DN50</i>	2.067.131
65	<i>Van xả khí tự động DN25</i>	607.883
66	<i>Lắp đặt bình tích áp 100l</i>	13.677.103
67	<i>Bê tông cho tủ chữa cháy ngoài nhà</i>	806.355
68	<i>Đào kênh mương, rãnh thoát nước, rộng ≤ 3 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp II</i>	87.695.240
69	<i>Lắp đặt thi công đặt đường ống</i>	52.893.110
70	<i>Vận chuyển đất thừa đi đổ nơi khác <7km bằng ô tô 5T</i>	-
71	<i>Vật tư phụ (sơn đỏ, que hàn, cao su non, bố tép, giá đỡ, ty treo, ticke, đinh vít...)</i>	-
72	<i>Chi phí kiểm định thiết bị PCCC, công tác nghiệm thu HT PCCC cho công trình</i>	-
	THIẾT BỊ PCCC	-
73	<i>Tủ điều khiển bơm chữa cháy</i>	2.832.869
74	<i>Bơm chữa cháy động cơ điện $Q=30$ m³/h; $H=50$ m</i>	40.566.677
75	<i>Bơm bù chữa cháy động cơ điện $Q=3,6$ m³/h; $H=60$ m</i>	10.214.515
76	<i>Trung tâm báo cháy địa chỉ 02 loop</i>	16.379.646
77	<i>Bộ nguồn 24vdc</i>	145.691
IV.2.zd	Nhà máy xử lý - Mương hào cấp (XD)	1.386.460.056
IV.3	Hệ thống điện + Scada	45.345.716.240
	Hệ thống điện + Scada	45.345.716.240
a	Phân tử điện ATS, MDB, MCC và LPB.	-
a.1	Trạm bơm nước thô.	-
1	<i>Tủ ATS</i>	1.022.028.296
2	<i>Tủ cấp nguồn và MCC nước thô DBI</i>	5.722.091.105
a.2	Trạm bơm nước sạch.	-
1	<i>Tủ ATS-1</i>	1.634.883.173
2	<i>Tủ NCC nước sạch 5LV-1</i>	6.539.532.692
3	<i>Tủ MCC rửa lọc(5MCC)</i>	612.854.877
a3	Tủ lắng, lọc 3MCC, 3SCP, 2MCC, 3LP, FCP	3.065.179.637
a4	Tủ bơm thổi gió 3aMCC	612.854.877
a5	Tủ MCC bơm hóa chất PAC, vôi 7MCC	817.441.586
a6	Tủ MCC điều khiển nhà clo 6MCC	572.118.586

a7	Tủ MCC bơm bùn, bể thu hồi và nén bùn 9MCC	817.441.586
a8	Tủ điện nhà ép bùn 12 MCC	612.854.877
b	Tủ điều khiển PLC và hệ thống SCADA	-
1	<i>Tủ điều khiển PLC/HMI</i>	2.779.120.343
2	<i>Tủ điều khiển PLC và hệ thống SCADA</i>	2.043.151.340
c	Thiết bị đo	2.656.911.469
d	Cáp và thang máng cáp	-
1	<i>Phần cáp điện</i>	6.744.119.401
2	<i>Phần thang máng cáp và phụ kiện</i>	3.678.034.514
e	Chiếu sáng nhà xưởng.	817.441.586
f	Tiếp địa và chống sét	-
1	<i>Tiếp địa nhà xưởng</i>	612.854.877
2	<i>Phần chống sét.</i>	612.854.877
g	Dịch vụ kỹ thuật lắp đặt lập trình và chuyển giao.	-
1	<i>Thiết kế hệ thống</i>	102.180.198
2	<i>Lắp đặt và lập trình điều khiển</i>	3.269.766.346
3	<i>Chạy thử - đào tạo chuyển giao</i>	-
4	<i>Dịch vụ kỹ thuật lắp đặt lập trình và chuyển giao.</i>	-
D	Bảng giá 4: Công tác cung cấp thiết bị	67.837.780.148
II	Trạm bơm nước thô	-
a	Bơm nước thô $Q = 2500\text{m}^3/\text{h}$, $H = 48\text{m}$	8.428.363.191
b	Hệ thống dầm cầu trục 5T	559.499.387
c	Tổ máy phát điện 2000 KVA	6.232.835.488
III	Nhà máy xử lý công suất 120.000 m³/ngày đêm	-
a	Bể phản ứng - Bể lắng	-
1	<i>Máy cào cặn (2 đầu hút)</i>	2.804.999.658
2	<i>Máy khuấy $P = 1,5\text{ Kw}$</i>	1.286.998.863
3	<i>Máy khuấy $P = 2,5\text{ Kw}$</i>	1.550.999.001
b	Bể lọc	-
4	<i>Hệ thống dầm cầu trục 1 tấn dài 37,8m</i>	176.249.639
c	Trạm bơm nước sạch	-
5	<i>Bơm nước sạch $Q = 2050\text{m}^3/\text{h}$, $H = 55\text{m}$</i>	7.284.749.739
6	<i>Bơm nước rửa lọc $Q = 630\text{m}^3/\text{h}$, $H = 15\text{m}$</i>	1.451.008.605
7	<i>Bơm nước rò rỉ $Q = 1\text{m}^3/\text{h}$, $H = 12\text{m}$</i>	13.199.464
8	<i>Hệ thống dầm cầu trục 5T dài 48,6m</i>	550.349.111
d	Trạm bơm gió rửa lọc	-
9	<i>Bơm gió $Q = 3600\text{m}^3/\text{h}$, $H = 5\text{m}$</i>	735.898.394
e	Nhà hóa chất	-

10	Hệ thống định lượng PAC $Q = 3 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 50 \text{ m}$	1.403.411.416
11	Bồn chuẩn bị PAC 20 m^3 (đã bao gồm máy khuấy và phụ kiện)	1.227.599.012
12	Hệ thống định lượng vôi $Q = 3 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 50 \text{ m}$	1.278.771.944
13	Bồn chuẩn bị vôi 15 m^3 (đã bao gồm máy khuấy và phụ kiện)	671.784.902
14	Hệ thống dầm cầu trục 1 tấn, dầm đơn hình chữ U, dài 31,2m	182.999.191
15	Hệ thống dầm cầu trục 1 tấn, dầm đơn hình chữ U, dài 26,3m	176.249.639
f	Nhà Clo	-
16	Hệ thống định lượng Clo loại 0-20kg/h (ejector, thiết bị điều chỉnh chân không, thiết bị chuyển đổi tự động, bình lọc, thiết bị báo clo rò rỉ + đèn chuông)	2.234.416.377
17	Bình chứa Clo 950kg	447.975.000
18	Bơm nước sạch, $Q = 10 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 50 \text{ m}$	74.248.682
19	Bộ tháp trung hòa Clo rò rỉ	1.308.999.176
20	Cân bàn 2000kg	31.332.545
21	Hệ thống dầm cầu trục 2 tấn, dầm đơn hình chữ U, dài 24,8m	167.999.183
g	Bể nén bùn	-
22	Cầu cào bùn bể nén D12000	1.984.762.656
h	Trạm bơm bùn thô	-
23	Bơm bùn trục vít $Q = 60 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 15 \text{ m}$	527.998.466
i	Bể thu hồi nước rửa lọc	-
24	Bơm chìm nước thải $Q = 140 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 15 \text{ m}$	320.924.127
j	Bể hòa trộn PAC	-
25	Máy hòa trộn cánh khuấy D2100	78.753.209
k	Trạm bơm bùn vào máy ép bùn	-
26	Bơm bùn trục vít $Q = 40 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 15 \text{ m}$	-
l	Nhà đặt máy ép bùn	-
27	Hệ thống tách nước (Công suất máy ép bùn ly tâm $Q = 40 \text{ m}^3/\text{h}$)	12.479.701.460 -
28	Hệ thống dầm cầu trục 5T dài 38m	559.499.387
m	Nhà điều hành	-
29	Bao gồm các thiết bị thí nghiệm nước theo quy định, máy điều hòa, quạt điện, thiết bị văn phòng, phòng cháy chữa cháy, nhà ăn ...	1.056.210.001
n	Phần điện	-
30	Tổ máy phát điện 3000KVA	10.548.993.238
E	Bảng giá số 5: Chi phí vận hành thử	-
	Vận hành thử toàn bộ hệ thống	524.810.880
P3	QUAN TRẮC ĐẬP	2.146.355.690
A	PHẠM VI CUNG CẤP	-

1	Thiết bị quan trắc tự động	553.899.595
1.1	Piezometer đo mực nước thượng hạ lưu đập bê tông	
1.2	Piezometer đo áp lực thấm nền đập	
1.3	Thiết bị đo biến dạng cốt thép đập bê tông	
1.4	Cáp trục (nối từ Multiplexer đến Datalogger) có tính 20% cho các điểm ngoặt và đầu nối	
1.5	Cáp tín hiệu dùng cho thiết bị đo mực nước thượng hạ lưu đập bê tông (có tính 20% cho các điểm ngoặt và đầu nối)	
1.6	Cáp tín hiệu dùng cho thiết bị đo biến dạng cốt thép, đo áp lực thấm nền đập (có tính 20% cho các điểm ngoặt và đầu nối)	
2	Thiết bị đọc và xử lý số liệu quan trắc tự động	897.737.621
2.1	Bộ thu thập và xử lý số liệu tự động (Datalogger)	
2.2	Bộ thu đa mạch (Multiplexer) + Switch box tích hợp theo	
2.3	Cáp quang kết nối tín hiệu từ Tủ kỹ thuật về Nhà điều hành, ≤ 20 đôi	
2.4	Pin năng lượng mặt trời 110Wp (điều khiển, kích sóng, acquy kèm theo)	
2.5	Chân, giá đỡ pin mặt trời, thép mạ kẽm nhúng nóng	
2.6	Bộ ổn định nguồn: Điện áp vào 24-48VDC/220VAC; điện áp ra 12/24VDC	
2.7	Acqui khô 100AH-12V	
2.8	Đầu đọc cầm tay, phục vụ công tác lắp đặt, kiểm tra từng vị trí đặt cảm biến (kèm theo cáp nối giữa Switching box và Readout box)	
2.9	Tủ SUS201 ngoài trời, kích thước 600x1700x575mm, sơn tĩnh điện sử dụng đựng thiết bị tại trạm	
2.10	Tủ SUS201 ngoài trời, kích thước 300x400x210mm, sơn tĩnh điện sử dụng đựng thiết bị tại A1, ..., A5	
2.11	Máy tính (Core i7/RAM 8GB) + Màn hình 18.3 inch + Windows 10 bản quyền	
2.12	Máy in màu A3	
2.13	Phần mềm quan trắc tự động	
3	Lắp đặt thiết bị quan trắc, đo số liệu kiểm tra, chạy thử và chuyển giao công nghệ các thiết bị đo và xử lý số liệu quan trắc tự động	221.344.234
3.1	Lắp đặt piezometer đo mực nước thượng hạ lưu đập bê tông	
3.2	Lắp đặt piezometer đo áp lực thấm nền đập	
3.3	Lắp đặt thiết bị đo biến dạng cốt thép đập bê tông	
3.4	Lắp đặt bộ thu thập và xử lý số liệu tự động (Datalogger)	
3.5	Lắp đặt bộ thu đa mạch (Multiplexer) + Switch box tích hợp theo	
3.6	Lắp đặt dây cáp tín hiệu, cáp trục, cáp quang	
3.7	Ống thép mạ kẽm D90 bảo vệ đầu đo mực nước thượng hạ lưu	

3.8	Ống nhựa HDPE xoắn bảo vệ cáp tín hiệu, cáp trục, cáp quang	
3.9	Lắp đặt máy tính có cài phần mềm phân tích và xử lý số liệu	
3.10	Lắp đặt máy in	
3.11	Thuốc đo mực nước thượng hạ lưu	
3.12	Khoan lỗ, lắp đặt piezometer đo áp lực thấm nền đập	
4	Thiết bị quan trắc chuyển vị đứng và ngang trên mặt công trình bê tông	473.374.240
a	Mốc chuyển vị đứng và ngang	61.971.593
4.1.1	Sản xuất và lắp đặt Mốc quan trắc chuyển dịch đứng trên mặt đập	
4.1.2	Sản xuất và lắp đặt Mốc quan trắc chuyển dịch ngang trên mặt đập	
b	Mốc cơ sở (3 mốc)	19.430.242
4.2.1	Núm mốc bằng đồng	
4.2.1	Đào đất bằng thủ công	
4.2.3	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K95	
4.2.4	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng	
4.2.5	Bê tông mốc, đá 1x2, mác 200	
4.2.6	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ	
4.2.7	Xác định vị trí đặt mốc (tính như điểm đường chuyển cấp 2, địa hình cấp II)	
c	Đo chuyển dịch đứng và ngang bao gồm cả 3 mốc cơ sở	391.972.406
4.3.1	Đo mốc cơ sở chuyển dịch ngang, 3 điểm 3 chu kỳ (hạng IV, địa hình cấp III)	
4.3.2	Đo lưới độ cao mốc cơ sở, 3 điểm 3 chu kỳ (hạng I, địa hình cấp II)	
4.3.3	Đo quan trắc mốc theo dõi chuyển dịch ngang, chu kỳ (0) (đường chuyển cấp I, địa hình cấp III)	
4.3.4	Đo quan trắc lún công trình, cấp II, chu kỳ (0)	
P4	PHẦN GIÁ TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THÀNH THỰC HIỆN	7.960.521.750
P5	PHẦN GIÁ TRỊ VIỆN THỦY CÔNG THỰC HIỆN	3.276.480.000
I	Công tác lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	-
<i>1</i>	<i>Hạng mục đập dâng</i>	2.543.376.236
II	Chi phí lập, phê duyệt, triển khai cắm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa và khu đầu mối	354.774.830
III	Chi phí lập, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa	330.372.000
IV	Đập dâng- BS nối dài cầu giao thông	-
<i>1</i>	<i>Bổ sung nối dài cầu giao thông theo phụ lục hợp đồng số 131/PLHD 09/HĐ65 ngày 16/06/2022</i>	48.845.250

2	<i>Giảm thuế VAT theo PL HĐ số 173/PLHĐ 11/HĐ65 ngày 26/07/2022</i>	(888.095)
P6	Tháo dỡ di dời đường dây hạ thế	129.015.750
P7	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	-
P8	CHI PHÍ KHÁC	-
P9	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	-
P10	TỔNG TÀI SẢN BÀN GIAO (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8+P9)	713.030.435.758